

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

Biểu Table	Trang Page
40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by economic sector</i>	75
41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	76
42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	77
43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	79
44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	81
45 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)</i>	83
46 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross domestic product per capita</i>	85
47 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	86
48 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	88
49 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	90
50 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of local budget expenditure in local area</i>	92
51 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	94

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và các khoản chi của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the final result of production performed by locally residential production units. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidies on products.

Value added is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices;

Basic price is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products;

The value added is calculated at the basic price. The GRDP is always valued at the final price.

GRDP is calculated at current and constant prices:

GRDP at current prices is often used to study the economic structure, the proportioned relationship among production activities, the relationship between the production output and the state budget contribution.

GRDP at constant prices which removes the price volatility over the years is used to calculate the economic growth rate in the locality, and to study changes in the volume of produced goods and services.

STATE BUDGET

Local State budget revenues (provinces/cities directly under the central government) are all revenues mobilized into the budget fund in a given period to meet the spending needs of the local government.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government management) are all expenditures in a given period for performing functions and tasks of the local government and expenditures of the central agencies located in the provinces/cities directly under the central government.

INSURANCE

Social insurance is a guarantee to replace or partly compensate employee' income when his/her income is reduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident, occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of contribution to the social insurance fund.

Compulsory social insurance is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).

Health insurance is a type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and treatment (calculated according to the number of health insurance checks up and treatment).

Unemployment insurance refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).

Total insurance revenue refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.

Total insurance expenditure is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

MỘT SỐ NÉT VỀ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2020

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2020 (theo giá so sánh 2010): sơ bộ đạt 43.443,58 tỷ đồng, tăng 6,89% so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 9,32%, đóng góp 2,82 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 11,34%, đóng góp 3,28 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 1,32%, đóng góp 0,48 điểm phần trăm và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,02%, đóng góp 0,31 điểm phần trăm.

Về cơ cấu tổng sản phẩm trong năm, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 30,95% GRDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 30,11%; khu vực dịch vụ chiếm 34,59%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,35% (cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2019 là: 30,26%; 28,90%; 36,49%; 4,35%).

GRDP bình quân đầu người đạt 69,28 triệu đồng/người/năm, tăng 10,64% so với cùng kỳ năm 2019.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2020 đạt 11.609,33 tỷ đồng, trong đó thu nội địa đạt 9.732,50 tỷ đồng, chiếm 69,36% trong tổng thu, thu hải quan đạt 1.869,52 tỷ đồng, chiếm 13,32%.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2020 đạt 13.594,01 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 5.349,38 tỷ đồng, chiếm 39,35% trong tổng chi, chi thường xuyên 8.152,42 tỷ đồng, chiếm 59,97%.

3. Bảo hiểm

Năm 2020, toàn tỉnh có 144.110 người tham gia bảo hiểm xã hội, tăng 8.083 người, tăng 5,94% so với năm 2019; bảo hiểm y tế 887.720 người, tăng 48.681 người, tăng 5,80% so với năm 2019; bảo hiểm thất nghiệp 125.593 người, tăng 4.351 người, tăng 3,59% so với năm 2019.

Tổng thu bảo hiểm năm 2020 đạt 2.615,54 tỷ đồng, giảm 299,27 tỷ đồng, giảm 10,27% so với năm 2019, trong đó: bảo hiểm xã hội đạt 1.675,11 tỷ đồng, giảm 198,88 tỷ đồng, giảm 10,61%; bảo hiểm y tế đạt 818,92 tỷ đồng, giảm 85,05 tỷ đồng, giảm 9,41%; bảo hiểm thất nghiệp đạt 121,51 tỷ đồng, giảm 15,34 tỷ đồng, giảm 11,21% so với năm 2019.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2020 đạt 2.019,37 tỷ đồng, tăng 125,62 tỷ đồng, tăng 6,63% so với năm 2019, trong đó: bảo hiểm xã hội đạt 1.089,07 tỷ đồng, giảm 157,22 tỷ đồng, giảm 12,62%; bảo hiểm y tế đạt 833,84 tỷ đồng, tăng 298,14 tỷ đồng, tăng 55,66%; bảo hiểm thất nghiệp đạt 96,46 tỷ đồng, giảm 15,31 tỷ đồng, giảm 13,70% so với năm 2019.

SOME GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

1. Gross regional domestic products

The gross regional domestic products (GRDP) in 2020 (at constant 2010 price) will preliminarily reach 43.443,58 billion VND, an increase of 6,89% compared to that in 2019. Of which the agriculture, forestry and fishing sector increased to 9,32%, contributing 2,82 percentage points to overall economic growth rate; the industrial and construction sector grew up 11,34%, contributing 3,28 percentage points; the service sector increased to 1,32%, contributing 0,48 percentage points; the taxes less subsidies on production increased to 7,02%, contributing 0,31 percentage points.

In terms of economic structure in 2020, the agriculture, forestry and fishing sector accounted for 30,95% GRDP; the industrial and construction sector was 30,11%; the service sector made up 34,59% and the taxes less subsidies on products made up 4,35 % (The corresponding structure of the same period in 2019 was: 30,26%; 28,90%; 36,49%; 4,35%)

GRDP per capita reached 69,28 milion VND/person/year, an increase of 10,64% compared to that in 2019.

2. Revenues and expenditures of the State budget

Total state budget revenue in 2020 reached 11.609,33 billion VND, of which: domestic revenue of 9.732,50 billion VND, making up 69,36% of the total revenue, the customs revenue reached 1.869,52 billion VND, accounting for 13,32%.

Total local budget expenditure in 2020 reached 13.594,01 billion VND, of which expenditures on development investment reached 5.349,38 billion VND, making up 39,35% of the total expenditure, frequent expenditure were 8.152,52 billion VND, accounting for 59,97%.

3. Insurance

In 2020, there were 144.110 persons participated in social insurance an increase by 8.083 persons, an increase by 5,94% compared to that in 2019; there were 887.720 persons joining health insurance, a rise of 48.681 persons and 5,80% compared to that in 2019; 125.593 persons participating in unemployment insurance, an increase by 3,59% and 4.351 persons.

Total insurance revenue in 2020 gained 2.615,54 billion VND, an reduced by 299,27 billion VND and 10,27% over that in 2019. Of which, social insurance revenue reached 1.675,11 billion VND, an reduced by 198,88 billion VND and 10,61% over that in 2019; health insurance revenue reached 818,92 billion VND, an reduced by 85,05 billion VND and 9,41%; unemployment insurance reached 121,51 billion VND, an reduced by 15,34 billion VND and 11,21% over that in 2019.

Total insurance expenditure in 2020 reached 2.019,37 billion VND, an increased by 125,62 billion VND and 6,63% against 2019, of which: social insurance expenditure reached 1.089,07 billion VND, an reduced by 157,22 billion VND and 12,62%; health insurance reached 833,84 billion VND, an increased by 298,14 billion VND and 55,66%; unemployment insurance reached 96,46 billion VND, an reduced by 15,31 billion VND and 13,70% over that in 2019.

40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành
phân theo khu vực kinh tế
Gross domestic product at current prices by economic sector

		Chia ra - <i>Of which</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: <i>Công nghiệp Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2016	43.372,00	12.158,27	11.949,99	9.555,56	17.446,34	1.817,40
2017	50.563,00	13.386,69	15.599,56	12.728,40	19.403,25	2.173,50
2018	55.230,41	12.481,69	19.256,20	16.240,65	21.019,60	2.472,92
2019	62.472,28	13.008,96	23.712,19	20.312,05	23.066,38	2.684,75
Sơ bộ <i>Prel 2020</i>	70.042,31	16.618,41	26.954,38	23.479,00	23.481,63	2.987,89
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2016	100,00	28,03	27,55	22,03	40,22	4,20
2017	100,00	26,48	30,85	25,17	38,37	4,30
2018	100,00	22,60	34,87	29,41	38,06	4,47
2019	100,00	20,82	37,96	32,51	36,92	4,30
Sơ bộ <i>Prel 2020</i>	100,00	23,73	38,48	33,52	33,52	4,27

41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế *Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector*

		Chia ra - <i>Of which</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: <i>Công nghiệp Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2016	31.924,39	10.402,09	7.805,39	5.875,12	12.354,21	1.362,70
2017	34.024,85	10.716,68	8.619,02	6.468,34	13.205,76	1.483,40
2018	36.840,14	11.480,27	9.821,88	7.667,77	13.874,83	1.663,17
2019	40.644,81	12.299,38	11.748,02	9.417,82	14.830,36	1.767,05
Sơ bộ <i>Prel 2020</i>	43.443,58	13.445,73	13.080,56	10.705,19	15.026,10	1.891,18
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year=100) - %</i>						
2016	105,03	101,53	109,34	109,01	104,83	111,10
2017	106,58	103,03	110,43	110,10	106,89	108,86
2018	108,27	107,11	113,97	118,56	105,07	112,12
2019	110,33	107,13	119,61	122,82	106,89	106,25
Sơ bộ <i>Prel 2020</i>	106,89	109,32	111,34	113,67	101,32	107,02

42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế *Gross domestic product at current prices by types of ownership and by kind of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	43.372,00	50.563,00	55.230,41	62.472,28	70.042,31
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	9.669,07	11.388,74	11.563,10	13.119,18	13.743,90
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	29.259,31	33.668,14	36.562,42	41.419,12	46.606,54
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	13,82	15,17	16,43	18,61	20,99
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	16.841,68	18.432,07	21.628,26	24.601,21	27.569,79
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	12.403,82	15.220,90	14.917,73	16.799,30	19.015,75
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	2.627,60	3.333,91	4.631,97	5.249,23	6.703,99
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - Product taxes less subsidies on production	1.817,40	2.173,50	2.472,92	2.684,75	2.987,89
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	12.158,27	13.386,69	12.481,69	13.008,96	16.618,41
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	178,80	230,59	598,85	607,75	595,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	8.301,49	11.258,58	14.087,63	18.146,89	21.293,86
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	934,51	1.042,62	1.274,08	1.204,61	1.196,24
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	140,76	196,61	280,10	352,80	393,45
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.394,43	2.871,16	3.015,55	3.400,14	3.475,38
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.006,18	5.618,64	6.176,17	6.954,74	7.068,62
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	554,66	563,84	621,42	670,04	658,45
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.410,98	1.556,73	1.601,20	1.736,42	1.527,65

**42 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành
phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế
(Cont) Gross domestic product at current prices
by types of ownership and by kind of economic activity**

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel.2020
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.785,10	3.072,63	3.312,62	3.519,33	3.494,26
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.232,03	1.355,52	1.475,70	1.631,70	1.708,61
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.736,82	1.864,63	1.923,33	2.043,21	2.135,36
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	275,90	291,00	308,36	344,59	374,00
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	267,83	280,35	282,51	297,66	242,84
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio- political organizations activities; public adminisstration and defense; compulsory social security</i>	1.408,88	1.535,57	1.691,73	1.765,19	1.857,07
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	1.477,54	1.706,47	1.923,85	2.181,64	2.400,35
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	522,75	736,88	858,46	959,29	1.077,62
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	438,57	479,16	496,84	591,48	617,66
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	329,11	341,83	347,43	371,09	319,16
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	1.817,40	2.173,50	2.472,92	2.684,75	2.987,89

43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế *Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kind of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo thành phần kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	22,29	22,52	20,94	21,00	19,62
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	67,46	66,59	66,20	66,30	66,54
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	38,83	36,45	39,16	39,38	39,36
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	28,60	30,11	27,01	26,89	27,15
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	6,06	6,59	8,38	8,40	9,57
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	4,19	4,30	4,48	4,30	4,27
Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	28,03	26,48	22,60	20,83	23,72
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,41	0,46	1,08	0,97	0,85
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	19,14	22,27	25,51	29,05	30,40
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2,15	2,06	2,31	1,93	1,71
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,32	0,39	0,51	0,56	0,56
Xây dựng - <i>Construction</i>	5,52	5,68	5,46	5,44	4,96
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11,55	11,08	11,18	11,13	10,09
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1,28	1,12	1,13	1,07	0,94
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3,25	3,08	2,90	2,78	2,18

**43 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành
phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế**
(Cont) *Structure of gross domestic product at current prices
by types of ownership and by kind of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6,42	6,08	6,00	5,63	4,99
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,84	2,68	2,67	2,61	2,44
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,00	3,69	3,48	3,27	3,05
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,64	0,58	0,56	0,55	0,53
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,62	0,55	0,51	0,48	0,35
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	3,25	3,04	3,06	2,83	2,65
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	3,41	3,37	3,48	3,49	3,43
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,21	1,46	1,55	1,54	1,54
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,01	0,95	0,90	0,95	0,88
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,76	0,68	0,64	0,59	0,46
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4,19	4,30	4,47	4,30	4,27

44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010
phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế
Gross domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	31.924,39	34.024,85	36.840,14	40.644,81	43.443,58
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	8.524,17	9.202,98	9.335,13	10.486,36	10.648,94
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	20.557,13	21.687,68	23.667,61	26.078,48	28.141,07
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	9,72	10,27	10,64	11,73	12,65
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	11.801,90	12.408,82	13.964,72	15.380,27	16.539,89
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	8.745,50	9.268,59	9.692,25	10.686,49	11.588,52
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	1.480,39	1.650,79	2.174,24	2.312,92	2.762,39
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	1.362,70	1.483,40	1.663,17	1.767,05	1.891,18
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	10.402,09	10.716,68	11.480,27	12.299,38	13.445,73
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	130,82	164,90	419,41	413,33	389,36
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4.836,67	5.358,62	6.127,70	7.782,46	9.011,16
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	818,40	821,02	950,59	1.019,30	1.078,59
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	89,24	123,79	170,06	202,73	226,08
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.930,27	2.150,68	2.154,11	2.330,20	2.375,38
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.916,27	3.139,80	3.319,79	3.675,42	3.703,41
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	430,65	432,65	468,64	496,95	481,84
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	885,38	942,80	938,63	985,29	839,02

44 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010
phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế
(Cont) Gross domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.854,91	3.139,97	3.385,74	3.589,13	3.744,50
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	881,28	947,03	1.019,05	1.108,83	1.199,84
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.269,04	1.290,24	1.322,76	1.370,37	1.379,03
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	193,74	203,15	213,04	225,13	236,74
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	211,17	217,02	217,76	223,03	176,31
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public adminisstration and defense; compulsory social security</i>	936,13	1.010,20	1.018,53	1.037,94	1.063,83
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	966,01	1.031,15	1.098,55	1.157,32	1.228,38
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	239,43	257,03	273,82	296,23	324,63
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	352,28	376,10	383,70	445,55	470,17
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	217,92	218,64	214,84	219,17	178,41
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	1.362,70	1.483,40	1.663,17	1.767,05	1.891,18

45 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	105,03	106,58	108,27	110,33	106,89
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	103,35	107,96	101,44	112,33	101,55
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	105,11	105,50	109,13	110,19	107,91
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	105,40	105,64	103,58	110,21	107,90
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	101,69	105,14	112,54	110,14	107,54
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	110,11	105,98	104,57	110,26	108,44
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	108,79	106,58	111,39	106,38	119,43
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	111,10	108,86	112,12	106,25	107,02
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	101,53	103,03	107,11	107,13	109,32
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	83,16	126,05	254,36	98,55	94,20
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	111,00	110,80	114,37	127,00	115,79
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	102,90	100,33	115,78	107,23	105,82
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	112,23	138,70	137,40	119,21	111,52
Xây dựng - <i>Construction</i>	110,36	111,42	100,16	108,17	101,94
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	100,41	107,67	105,73	110,71	100,76
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	110,77	100,45	108,32	106,04	96,96
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	117,39	106,49	99,57	104,97	85,15

45 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont) Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kind of economic activity
(Previous year = 100)

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	105,27	109,98	107,82	106,01	104,33
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	105,05	107,47	107,60	108,81	108,21
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	102,43	101,67	102,52	103,60	100,63
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	104,91	104,86	104,87	105,67	105,16
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	101,15	102,77	100,34	102,42	79,05
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	108,20	107,92	100,82	101,91	102,49
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	105,20	106,74	106,54	105,35	106,14
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	104,10	107,34	106,54	108,18	109,59
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	104,04	106,76	102,02	116,12	105,53
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	107,66	100,33	98,27	102,02	81,40
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	111,10	108,86	112,12	106,25	107,02

46 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - <i>Thous. dongs</i>	Đô la Mỹ - <i>USD</i>
2019	62.612,2	2.701
Sơ bộ <i>Prel 2020</i>	69.275,0	3.016
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2019	111,65	111,60
Sơ bộ <i>Prel 2020</i>	110,64	111,67

47 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dong*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	5.345,57	6.244,57	9.383,60	11.369,08	14.032,40
Thu cân đối ngân sách Nhà nước <i>Balance of State budget revenue</i>	4.529,56	5.617,10	8.279,37	9.106,61	11.609,33
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	3.987,70	4.992,55	7.497,69	8.201,51	9.732,50
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	1.956,07	2.279,67	2.404,80	2.662,38	2.788,74
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	3,73	0,16	0,28	0,35	0,34
Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	259,00	370,15	454,47	483,87	609,11
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	189,48	244,74	343,19	385,19	422,59
Thu thuế bảo vệ môi trường <i>Environmental protection tax collection</i>	90,79	106,46	134,24	182,64	197,60
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	58,65	95,89	96,22	115,43	119,58
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	812,11	1.274,87	3.159,49	3.197,98	4.354,39
Thu khác - <i>Other revenue</i>	617,87	620,62	904,96	1.173,68	1.240,16
Thu về dầu thô - <i>Revenue from crude oil</i>	-	-	-	-	-
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế tài nguyên - <i>Natural resource tax</i>	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Business income tax</i>	-	-	-	-	-
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	443,26	577,56	703,53	867,43	1.869,52
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế xuất khẩu - <i>Export tax</i>	-	64,07	28,80	22,45	52,56
Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	-	52,64	67,11	129,95	96,87
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu <i>Excise tax on imports</i>	-	-	0,06	-	1,06

47 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont) State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu <i>VAT on imports</i>	-	458,49	604,67	712,80	1.716,32
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) - <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	-	-	-	-	-
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	-	-	-	-	-
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	498,75	465,63	614,35	826,92	1.218,64
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	317,26	161,84	489,88	1.435,56	1.204,43
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	98,60	46,99	78,15	37,66	7,31
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>VAT on lottery activities</i>	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>Business income tax on lottery activities</i>	-	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>Excise tax on lottery activities</i>	-	-	-	-	-
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên <i>Additional revenue from higher level budget</i>	6.878,63	7.676,42	8.378,37	9.299,62	10.461,33
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên - <i>Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget</i>	-	206,10	73,26	60,35	53,90

48 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thu cân đối ngân sách Nhà nước Balance of State budget revenue	84,73	89,95	88,23	80,10	82,73
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	74,60	79,95	79,90	72,14	69,36
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	36,59	36,51	25,63	23,42	19,87
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	0,07	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	4,85	5,93	4,84	4,26	4,34
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	3,54	3,92	3,66	3,39	3,01
Thu thuế bảo vệ môi trường <i>Environmental protection tax collection</i>	1,70	1,70	1,43	1,61	1,41
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	1,10	1,54	1,03	1,02	0,85
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	15,19	20,42	33,67	28,13	31,03
Thu khác - <i>Other revenue</i>	11,56	9,94	9,64	10,32	8,84
Thu về dầu thô - <i>Revenue from crude oil</i>	-	-	-	-	-
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế tài nguyên - <i>Natural resource tax</i>	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Business income tax</i>	-	-	-	-	-
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	8,29	9,25	7,50	7,63	13,32
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế xuất khẩu - <i>Export tax</i>	-	1,03	0,31	0,20	0,37
Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	-	0,84	0,72	1,14	0,69
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu <i>Excise tax on imports</i>	-	-	-	-	0,01

48 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont) Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu <i>VAT on imports</i>	-	4,89	6,44	6,27	12,23
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) - <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	-	-	-	-	-
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	-	-	-	-	-
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	7,99	4,96	6,55	7,27	8,68
Thu chuyển nguồn - <i>Income from resource transference</i>	5,94	1,72	5,22	12,63	8,59
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	1,58	0,50	0,83	0,33	0,05
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>VAT on lottery activities</i>	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>Business income tax on lottery activities</i>	-	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>Excise tax on lottery activities</i>	-	-	-	-	-
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên <i>Additional revenue from higher level budget</i>	-	-	-	-	-
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên - <i>Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget</i>	-	-	-	-	-

49 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	7.542,33	8.559,01	11.362,10	12.596,79	13.594,01
Chi cân đối ngân sách <i>Balance of budget expenditure</i>	7.165,19	8.512,02	11.283,95	12.559,12	13.586,70
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	1.330,41	1.700,55	3.124,77	3.631,01	5.349,38
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>	1.330,41	1.700,55	3.124,77	3.631,01	5.349,38
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay - Expenditure on interests on loans of local governments	120,40	113,75	92,00	47,00	31,00
Chi thường xuyên - Frequent expenditure	5.389,20	5.658,12	6.052,42	6.918,96	8.152,42
Chi an ninh, quốc phòng - <i>Expenditure on securities and national defence</i>	311,84	343,31	458,38	484,53	481,75
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2.119,67	2.314,92	2.433,11	2.479,53	2.753,05
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Expenditure on science and technology</i>	11,58	17,50	11,89	15,22	32,55
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	384,34	501,69	593,83	640,63	721,69
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	173,06	196,63	225,47	255,09	320,23
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	-	49,00	82,66	75,11	71,96
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	995,37	759,46	936,52	1.453,84	1.733,59
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.102,79	1.266,91	1.086,83	1.226,30	1.678,26
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	218,57	173,30	180,18	249,57	292,05

49 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont) State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	71,99	35,41	43,56	39,13	67,29
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	-	1,00	1,00	1,00	-
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	161,84	489,87	1.435,56	1.204,43	-
Chi chương trình mục tiêu <i>Sub-program objective</i>	55,31	52,04	73,45	39,79	-
Chi viện trợ - <i>Details aid</i>	-	-	-	-	-
Chi trích lập quỹ phát triển đất <i>Deductions up land development fund</i>	30,00	16,38	41,68	27,95	-
Chi hoàn tạm ứng ngân sách TW <i>Advance refund central budget</i>	32,00	-	-	48,72	-
Chi thực hiện cải cách tiền lương <i>The Salary reform</i>	-	243,79	305,30	426,10	-
Chi từ nguồn thu tăng cân đối dự toán điều chỉnh so với dự toán đầu năm <i>Expenditures from the revenue increase of adjusted budget compared with the beginning of the year</i>	-	30,43	15,60	88,79	-
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	377,14	46,99	78,15	37,66	7,31
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	3.144,62	4.192,56	4.693,48	5.723,74	-
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	46,03	206,10	73,26	60,35	53,90
Dự phòng - <i>Reserve</i>	-	-	68,91	65,03	-

50 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of local budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách <i>Balance of budget expenditure</i>	95,00	99,45	99,31	99,70	99,95
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	17,64	19,87	27,50	28,82	39,35
Trong đó: Chi đầu tư XD CB <i>Of which: Capital expenditure</i>	17,64	19,87	27,50	28,82	39,35
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay - Expenditure on interests on loans of local governments	1,60	1,33	0,81	0,37	0,23
Chi thường xuyên - Frequent expenditure	71,45	66,11	53,27	54,93	59,97
Chi an ninh, quốc phòng - <i>Expenditure on securities and national defence</i>	4,13	4,01	4,03	3,85	3,54
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	28,10	27,05	21,41	19,68	20,25
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Expenditure on science and technology</i>	0,15	0,20	0,10	0,12	0,24
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	5,10	5,86	5,23	5,09	5,31
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	2,29	2,30	1,98	2,03	2,36
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	-	0,57	0,73	0,60	0,53
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	13,20	8,87	8,24	11,54	12,75
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	14,62	14,80	9,57	9,74	12,35
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	2,90	2,02	1,59	1,98	2,15

50 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont) Structure of local budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	0,95	0,41	0,38	0,31	0,50
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính Additional expenditure for financial reserves	-	0,01	0,01	0,01	-
Chi chuyển nguồn - Expenditure for resource transference	2,15	5,72	12,63	9,56	-
Chi chương trình mục tiêu Sub-program objective	0,73	0,61	0,65	0,32	-
Chi viện trợ - Details aid	-	-	-	-	-
Chi trích lập quỹ phát triển đất Deductions up land development fund	0,40	0,19	0,37	0,22	-
Chi hoàn tạm ứng ngân sách TW Advance refund central budget	0,42	-	-	0,39	-
Chi thực hiện cải cách tiền lương The Salary reform	-	2,85	2,69	3,38	-
Chi từ nguồn thu tăng cân đối dự toán điều chỉnh so với dự toán đầu năm Expenditures from the revenue increase of adjusted budget compared with the beginning of the year	-	0,36	0,14	0,70	-
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget	5,00	0,55	0,69	0,30	0,05
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới Additional expenditure for subordinate budgets	-	-	-	45,44	-
Chi nộp ngân sách cấp trên - Expenditure for superior budget remittance	0,61	2,41	0,64	0,48	0,40
Dự phòng - Reserve	-	-	0,61	0,52	-

51 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Số người tham gia bảo hiểm (Người) Number of insured persons (Person)					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	109.295	118.660	123.180	136.027	144.110
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	707.328	781.152	811.698	839.039	887.720
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	99.374	103.908	110.973	121.242	125.593
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm (Người/lượt người) - Number of beneficiary persons (Person)					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) - <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous.persons)</i>	119.694	12.674	13.523	14.228	15.039
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) - <i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	7.005	7.459	9.600	9.527	10.975
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	1.287.000	1.668.723	1.864.214	1.840.516	1.672.443
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	5.879	7.596	33.119	41.041	55
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	74	293	715	696	541

51 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	1.984,37	2.263,94	2.615,54	2.914,81	2.615,54
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	1.291,24	1.458,10	1.675,11	1.873,99	1.675,11
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	602,74	700,72	818,92	903,97	818,92
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	90,39	105,12	121,51	136,85	121,51
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	1.334,31	1.695,16	2.019,37	1.893,75	2.019,37
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	809,00	893,00	1.089,07	1.246,29	1.089,07
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	473,31	731,16	833,84	535,69	833,84
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	52,00	71,00	96,46	111,77	96,46
Số dư cuối năm (Tỷ đồng) End-year surplus (Bill. dong)	650,06	568,78	596,17	1.021,05	596,17
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	482,24	565,10	586,04	627,70	586,04
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	129,43	-30,45	-14,92	368,28	-14,92
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	38,39	34,13	25,05	25,08	25,05

